

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính riêng quý
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 01/04/2021)
Thành viên (đến ngày 12/10/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
kinh doanh ngành thịt

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch (từ ngày 14/04/2021)
Thành viên (từ ngày 14/04/2021)

Ban kiểm soát

Bà Đoàn Thị Mỹ Duyên
Bà Phạm Quỳnh Nga
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Trưởng Ban (đến ngày 13/4/2021)
Thành viên (đến ngày 13/4/2021)
Thành viên (đến ngày 13/4/2021)

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.988.997.828.293	2.891.262.464.053
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	311.024.157.899	1.176.073.253.973
Tiền	111		193.024.157.899	47.073.253.973
Các khoản tương đương tiền	112		118.000.000.000	1.129.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		256.165.829.261	22.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5	256.165.829.261	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	-	22.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.250.424.072.401	1.589.031.346.092
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	147.771.945.841	82.141.237.023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	354.171.210.642	432.057.432.017
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1.700.700.000.000	937.650.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	56.674.792.846	142.295.995.849
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(8.893.876.928)	(5.113.318.797)
Hàng tồn kho	140	11	170.172.587.975	102.140.377.965
Hàng tồn kho	141		170.172.587.975	102.140.377.965
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.211.180.757	2.017.486.023
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.211.180.757	1.986.423.504
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	31.062.519

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		10.601.899.607.772	9.904.132.572.551
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.756.000	2.756.000
Phải thu dài hạn khác	216		2.756.000	2.756.000
Tài sản cố định	220		247.812.880	461.254.552
Tài sản cố định hữu hình	221		121.239.005	231.120.224
<i>Nguyên giá</i>	222		488.745.318	488.745.318
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(367.506.313)	(257.625.094)
Tài sản cố định vô hình	227		126.573.875	230.134.328
<i>Nguyên giá</i>	228		690.403.000	690.403.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(563.829.125)	(460.268.672)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	10.599.664.500.000	9.899.664.500.000
Đầu tư vào các công ty con	251		10.599.664.500.000	9.899.664.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.984.538.892	4.004.061.999
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.984.538.892	4.004.061.999
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13.590.897.436.065	12.795.395.036.604

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.563.089.354.120	9.772.665.322.450
Nợ ngắn hạn	310		4.704.115.709.849	6.029.655.921.740
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.965.430.664.411	2.742.722.363.752
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.912.189.440	11.899.556.110
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	1.437.114.925	4.621.894.902
Phải trả người lao động	314		5.223.974	5.223.974
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	238.861.434.105	267.206.555.730
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	7.929.082.994	2.009.990.327.272
Vay ngắn hạn	320	18(a)	1.470.540.000.000	993.210.000.000
Nợ dài hạn	330		5.858.973.644.271	3.743.009.400.710
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	771.980.654.665	620.693.878.024
Vay và trái phiếu dài hạn	338	18(b)	5.077.058.692.356	3.111.844.095.436
Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.934.297.250	10.471.427.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.027.808.081.945	3.022.729.714.154
Vốn chủ sở hữu	410	19	3.027.808.081.945	3.022.729.714.154
Vốn cổ phần	411	20	3.267.148.470.000	3.267.148.470.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.267.148.470.000	3.267.148.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.055.015.149	2.119.055.015.149
Lỗi lũy kế	421		(2.358.395.403.204)	(2.363.473.770.995)
Lỗi lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.363.473.770.995)	(2.247.530.810.778)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế kỳ này	421b		5.078.367.791	(115.942.960.217)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.590.897.436.065	12.795.395.036.604

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/7/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	21	3.223.522.242.714	2.847.365.132.653	9.434.728.221.135	7.475.758.075.844
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	188.486.726.217	180.588.884.792	534.819.925.476	449.134.803.867
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	21	3.035.035.516.497	2.666.776.247.861	8.899.908.295.659	7.026.623.271.977
Giá vốn hàng bán	11	22	2.834.575.113.871	2.497.475.427.461	8.292.312.108.240	6.556.435.666.285
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		200.460.402.626	169.300.820.400	607.596.187.419	470.187.605.692
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	21.124.595.492	20.102.191.165	66.654.939.477	54.778.063.881
Chi phí tài chính	22	24	96.040.685.726	70.379.882.009	247.037.578.691	207.434.568.074
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		78.628.806.608	54.659.520.522	196.664.088.242	165.986.145.481
Chi phí bán hàng	25		83.696.340.204	125.992.066.084	302.637.663.224	346.699.208.317
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		37.192.346.436	38.133.602.166	119.727.509.522	112.424.403.205
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.655.625.752	(45.102.538.694)	4.848.375.459	(141.592.510.023)
Thu nhập khác	31		90.416.908	17.605.043	281.112.074	24.758.884
Chi phí khác	32		49.999.498	-	51.119.742	1.817.726
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		40.417.410	17.605.043	229.992.332	22.941.158
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.696.043.162	(45.084.933.651)	5.078.367.791	(141.569.568.865)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.696.043.162	(45.084.933.651)	5.078.367.791	(141.569.568.865)

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	01	5.078.367.791	(141.569.568.865)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	213.441.672	200.964.305
Các khoản dự phòng	03	4.042.521.578	(3.990.743.874)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	289.622.884	230.611.524
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(66.651.962.992)	(54.655.889.236)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	197.253.332.362	165.986.145.481
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	140.225.323.295	(33.798.480.665)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	12.143.043.599	4.289.540.212
Biến động hàng tồn kho	10	(68.032.210.010)	(309.718.753)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	180.340.645.657	308.445.042.390
Biến động chi phí trả trước	12	2.794.765.854	(2.123.378.158)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(256.165.829.261)	-
		11.305.739.134	276.503.005.026
Tiền lãi vay đã trả	14	(63.872.642.830)	(13.724.777.015)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(799.093.447)	(1.137.209.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.365.997.143)	261.641.018.766
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	-	(86.295.000)
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.115.500.000.000)	(1.434.850.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn	24	1.374.450.000.000	1.427.400.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25	(2.699.989.111.000)	(414.003.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	152.385.634.953	390.204.428.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.288.653.476.047)	(31.334.866.198)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Chi phí phát hành cổ phiếu đã trả	31	(50.000.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33	4.736.730.000.000	1.116.020.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.259.420.000.000)	(1.107.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.477.260.000.000	8.240.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(864.759.473.190)	238.546.152.568
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.176.073.253.973	683.578.280.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(289.622.884)	(230.611.524)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	311.024.157.899	921.893.821.140

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty có 3 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2021: 3 công ty con sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 12.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2021: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty có 736 nhân viên (1/1/2021: 781 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu nhập cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.559.550.079	1.522.669.862
Tiền gửi ngân hàng	188.704.257.820	45.530.754.111
Tiền đang chuyển	760.350.000	19.830.000
Các khoản tương đương tiền	118.000.000.000	1.129.000.000.000
	311.024.157.899	1.176.073.253.973
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	311.024.157.899	1.176.073.253.973

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	30/9/2021	Dự phòng
		Giá gốc	VND
		VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp	2.561.650	256.165.829.261	-
		256.165.829.261	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với thời hạn đáo hạn còn lại trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

	30/9/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty con		
• Công Ty Cổ Phần 3F Việt	42.289.056.575	4.418.204.000
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	1.803.428.660	1.261.601.715
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	1.125.969.760
	44.092.485.235	6.805.775.475

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2021 đến	Từ 1/1/2020 đến
	30/9/2021	30/9/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.113.318.797	9.780.987.692
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.780.558.131	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.568.134.744)
	8.893.876.928	5.212.852.948

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan

	30/9/2021	1/1/2021
	VND	VND
Các công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	321.402.304.287	295.238.048.687
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	-	25.656.231.780
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	28.021.885.325	20.543.809.085
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	-	85.118.178.465
	349.424.189.612	426.556.268.017

Các khoản trả trước cho các công ty con không có đảm bảo và không hưởng lãi.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cho vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - Công ty mẹ	VND	2021	-	150.000.000.000
Phải thu về cho vay không đảm bảo từ các công ty con:				
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	VND	2022	232.100.000.000	94.550.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	VND	2022	28.300.000.000	387.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	VND	2022	212.000.000.000	36.100.000.000
Phải thu về cho vay từ các bên thứ ba	VND	2021	1.228.300.000.000	270.000.000.000
			1.700.700.000.000	937.650.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ công ty mẹ, các công ty con sở hữu gián tiếp và bên thứ ba không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm từ 6,0% đến 6,5% tại ngày 30/9/2021 (1/1/2021: 6.5%).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi phải thu từ cho các công ty liên quan vay	31.139.954.438	45.462.638.387
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho bên thứ ba vay	23.885.745.206	12.233.435.618
Phải thu khác từ các công ty con sở hữu gián tiếp	591.464.894	557.775.920
Tạm ứng cho nhân viên	1.018.488.750	950.994.077
Đặt cọc ngắn hạn	2.095.500	2.095.500
Phân phối lợi nhuận phải thu các công ty con sở hữu trực tiếp	-	83.063.297.600
Phải thu khác	37.044.058	25.758.747
	56.674.792.846	142.295.995.849

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	30/9/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty mẹ		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	1.375.136.618	2.323.972.603
Công ty con sở hữu trực tiếp		
▪ Công ty Cổ Phần MNS Feed (trước đây là “Công ty TNHH MNS Feed”)	-	83.063.297.600
Các công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	27.850.252.354	16.239.667.566
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Con Cò Bình Định	209.713.570	114.127.200
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	129.337.608	22.005.065.789
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An	1.827.853.259	5.146.860.277
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	60.994.333	33.874.215
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	12.357.321	9.003.322
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	23.680.194	116.169.852
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	875.912	190.002
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	15.500	315.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	913.501	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	84.260	588.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	921.366	26.794.480
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ	587.450	3.786.001
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt	238.696.086	-

Lãi phải thu từ cho vay các công ty con không có đảm bảo và được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng cho vay liên quan.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

11. Hàng tồn kho

	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Hàng đang đi đường	447.491.000	-
Hàng hóa	169.725.096.975	102.140.377.965
	170.172.587.975	102.140.377.965

Không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào được trích lập tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021.

12. Đầu tư vào công ty con

	30/9/2021			1/1/2021		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần MNS Feed (trước đây là “Công ty TNHH MNS Feed”) (“MNS Feed”)	99,9%	99,9%	7.283.990.000.000	99,9%	99,9%	7.283.990.000.000
Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	99,9%	99,9%	2.700.003.000.000	99,9%	99,9%	2.000.003.000.000
Công Ty Cổ Phần 3F Việt (“3F Việt”)	51,0%	51,0%	614.774.300.000	51,0%	51,0%	614.774.300.000
Đầu tư khác	-	-	897.200.000	-	-	897.200.000
			10.599.664.500.000			9.899.664.500.000

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	MNS Feed VND	MNS Meat VND	3F VIỆT VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	7.283.990.000.000	2.000.003.000.000	614.774.300.000	897.200.000	9.899.664.500.000
Tăng đầu tư bằng tiền	-	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000
Số dư cuối kỳ	7.283.990.000.000	2.700.003.000.000	614.774.300.000	897.200.000	10.599.664.500.000

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty Cổ Phần MNS Feed (trước đây là “Công ty TNHH MNS Feed”)	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty TNHH MNS Meat	Lô A4, đường số 2, khu công nghiệp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Tư vấn quản lý
Công Ty Cổ Phần 3F Việt	68 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia súc, gia cầm và chế biến, bảo quản thịt

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.146.907.635	857.154.364	4.004.061.999
Tăng trong kỳ	-	297.109.750	297.109.750
Phân bổ trong kỳ	(1.848.209.910)	(468.422.947)	(2.316.632.857)
Số dư cuối kỳ	1.298.697.725	685.841.167	1.984.538.892

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.306.748.396.186	2.187.376.275.950
Các nhà cung cấp khác	658.682.268.225	555.346.087.802
	2.965.430.664.411	2.742.722.363.752

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công ty con		
• Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.306.748.396.186	2.187.376.275.950
• Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	157.635.652.365	171.688.262.720
• Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	190.002.440.610	145.020.554.574
• Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	54.879.840.675	52.086.866.325
• Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	44.080.656.790	-
• Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	396.000.000	396.000.000
• Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	175.864.258.680	157.898.703.815
• Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	2.814.889.905	-
• Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ	9.783.752.690	-
Công ty liên quan khác		
• Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	10.650.218.991	4.563.823.848
• Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp WinCommerce (trước đây là “Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp VinCommerce”)	49.503.370	81.864.791
	2.952.905.610.262	2.719.112.352.023

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản phải trả thương mại cho các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số thuế được hoàn/phân loại VND	30/9/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	182.171.635	(88.844.304)	(31.062.519)	62.264.812
Thuế thu nhập cá nhân	4.621.894.902	22.035.962.247	(21.705.834.134)	(3.577.172.902)	1.374.850.113
Các loại thuế khác	-	87.450.877	(87.450.877)	-	-
	4.621.894.902	22.305.584.759	(21.882.129.315)	(3.608.235.421)	1.437.114.925

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Chiết khấu thương mại	161.214.344.616	207.230.066.842
Thưởng thành tích	34.614.254.665	41.950.199.620
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.370.548.258	7.818.797.632
Chi phí lãi vay	20.764.829.314	1.640.590.055
Chi phí vận chuyển	2.156.640.090	888.932.642
Chi phí khác	18.740.817.162	7.677.968.939
	238.861.434.105	267.206.555.730

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2021	1/1/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	126.286.665	-
Phải trả Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế cho việc nhận chuyển nhượng Công ty TNHH MNS Meat do tái cấu trúc trong năm 2020	-	1.999.989.111.000
Chi phí lãi vay phải trả cho các bên liên quan:		
▪ Công ty TNHH Tầm nhìn Masan	-	3.276.712.329
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	759.271.233	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ	252.517.808	-
Phải trả khác cho Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế, một công ty con sở hữu gián tiếp (*)	30.488	389.409.575
Phải trả khác	6.790.976.800	6.335.094.368
	7.929.082.994	2.009.990.327.272

(*) Các khoản phải trả cho công ty con sở hữu gián tiếp không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con	771.980.654.665	620.693.878.024

Công ty Cổ phần Masan MEATLife**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021****(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Vay và trái phiếu****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/9/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Vay VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	993.210.000.000	2.736.750.000.000	(2.259.420.000.000)	1.470.540.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	2,8% - 3,5%	530.040.000.000	593.210.000.000
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con	VND	3,4%	741.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Proconco Cần Thơ, một công ty con	VND	4,2%	199.500.000.000	-
Công Ty TNHH Tâm Nhìn Masan, bên liên quan	VND	6,5%	-	400.000.000.000
			1.470.540.000.000	993.210.000.000

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn (i)	3.111.844.095.436	3.111.844.095.436
Trái phiếu thường (ii)	1.965.214.596.920	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	5.077.058.692.356	3.111.844.095.436

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con					
▪ Khoản vay 1	VND	6,5%	2023	2.419.754.495.481	2.419.754.495.481
▪ Khoản vay 2	VND	6,5%	2023	692.089.599.955	692.089.599.955
				3.111.844.095.436	3.111.844.095.436

(ii) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	30/9/2021 VND	1/1/2021 VND
Trái phiếu thường	1.999.980.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(34.765.403.080)	-
1.965.214.596.920		-

Trái phiếu của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026), chịu lãi suất là 9,5% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong mỗi giai đoạn 6 tháng tiếp theo.

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	35.354.647.200	-
Phân bổ trong kỳ	(589.244.120)	-
Số dư cuối kỳ	34.765.403.080	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(2.247.530.810.778)	3.114.848.674.371
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(141.569.568.865)	(141.569.568.865)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(2.389.100.379.643)	2.973.279.105.506
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.363.473.770.995)	3.022.729.714.154
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	5.078.367.791	5.078.367.791
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	3.267.148.470.000	2.119.055.015.149	(2.358.395.403.204)	3.027.808.081.945

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/9/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	326.714.847	3.267.148.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	326.714.847	3.267.148.470.000	326.714.847	3.267.148.470.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
Tổng doanh thu	9.434.728.221.135	7.475.758.075.844
▪ Bán hàng		
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	534.770.805.476	449.117.266.012
▪ Hàng bán bị trả lại	49.120.000	17.537.855
	534.819.925.476	449.134.803.867
Doanh thu thuần	8.899.908.295.659	7.026.623.271.977

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
Hàng hóa đã bán	8.292.312.108.240	6.556.435.666.285

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	19.568.047.473	18.462.952.230
▪ Các hoạt động đầu tư khác	47.083.915.519	36.192.937.006
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.976.485	122.174.645
	66.654.939.477	54.778.063.881

24. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Trái chủ	18.739.538.630	-
▪ Các bên liên quan	162.427.880.748	151.840.940.658
▪ Ngân hàng	15.496.668.864	14.145.204.823
Chi phí phát hành trái phiếu	589.244.120	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	117.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	289.622.884	230.611.524
Chi phí khác	49.494.506.445	41.217.811.069
	247.037.578.691	207.434.568.074

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Thu nhập lãi cho vay	5.612.421.671	-
Thu hồi khoản cho vay	150.000.000.000	-
Các công ty con		
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang		
Mua hàng	276.617.740.725	180.641.585.590
Bán hàng	2.161.654.255	2.074.534.960
Phí thuê kho	405.000.000	405.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên		
Mua hàng	142.131.278.135	107.294.155.420
Bán hàng	246.656.450	311.908.385
Phí thuê kho	315.000.000	315.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long		
Phí thuê kho	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang		
Mua hàng	471.639.272.380	358.190.400.755
Bán hàng	5.592.365.445	5.642.673.710
Phí thuê kho	315.000.000	315.000.000
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An		
Mua hàng	227.388.958.925	165.625.713.050
Bán hàng	987.609.295	126.400.930
Phí thuê kho	315.000.000	315.000.000
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam		
Mua hàng	-	578.931.122
Cho vay	215.800.000.000	277.800.000.000
Thu hồi khoản cho vay	574.500.000.000	206.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	10.308.394.530	12.746.126.038
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	439,000,000,000	517.350.000.000
Thu hồi khoản cho vay	301,450,000,000	598.700.000.000
Thu nhập lãi cho vay	11,605,242,468	13.651.121.926

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An		
Cho vay	502.400.000.000	369.700.000.000
Thu hồi khoản cho vay	326.500.000.000	489.700.000.000
Thu nhập lãi cho vay	3.368.852.056	3.283.497.261
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế		
Mua hàng	1.026.229.679.125	754.085.892.325
Bán hàng	543.053.320	854.362.620
Phí thuê kho	477.000.000	-
Góp vốn	-	414.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc		
Mua hàng	4.543.250.808.620	3.771.953.551.995
Bán hàng	15.606.426.965	13.548.165.205
Vay	741.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	152.046.047.874	151.840.940.658
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ		
Mua hàng	23.113.467.115	2.406.510.700
Vay	199.500.000.000	-
Chi phí lãi vay	252.517.808	-
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định		
Mua hàng	1.092.174.940.080	883.260.527.615
Bán hàng	3.150.857.520	1.306.553.765
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên		
Mua hàng	558.306.748.700	318.122.828.855
Bán hàng	166.271.860	111.753.555
Phí thuê kho	567.000.000	504.000.000
Công ty TNHH MNS Meat		
Góp vốn	700.000.000.000	3.000.000
Công Ty Cổ phần 3F Việt		
Bán hàng	185.127.429.875	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan		
Chi phí công nghệ thông tin (đã bao gồm VAT)	9.011.464.264	7.194.139.301
Chi phí quản lý dự án (đã bao gồm VAT)	120.828.453	209.093.546
Mua hàng (đã bao gồm VAT)	76.741.384	141.346.004

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2021 đến 30/9/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/9/2020 VND
Công Ty TNHH Tâm Nhìn Masan		
Trả khoản vay	400.000.000.000	-
Lãi vay	10.129.315.066	-
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp WinCommerce (trước đây là “Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp VinCommerce”)		
Mua hàng hóa (đã bao gồm VAT)	492.756.426	405.374.588
Công ty Cổ phần Bột giặt Net		
Mua hàng hóa	-	27.683.998
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao	21.827.483.000	24.152.707.292

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

26. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ngày 28 tháng 9 năm 2021, Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phát hành trái phiếu với tổng số lượng trái phiếu là 7.283.990 trái phiếu, có tổng mệnh giá là 7.283.990.000.000 VND. Tại ngày 18 tháng 10 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành trái phiếu này.

Ngày 18 tháng 10 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”), theo đó số lượng cổ phiếu mới được phát hành là 273.600 cổ phiếu, có tổng mệnh giá là 2.736.000.000 VND.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Quý 3/2021 là 4,70 tỷ đồng, tăng 49,78 tỷ so với mức lỗ 45,08 tỷ cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:

- Doanh thu bán hàng mảng thức ăn chăn nuôi Quý 3/2021 của Công ty đạt 3.035,04 tỷ VND, tăng 368,26 tỷ đồng (+14%) dẫn tới lợi nhuận gộp tăng 31,16 tỷ đồng (+18%) so với cùng kỳ năm 2020;
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 25,66 tỷ đồng (+36%) so với cùng kỳ năm ngoái do nhu cầu bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư;
- Chi phí bán hàng giảm 42,99 tỷ (-34%) so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu nhờ vào việc tối ưu hóa các chi phí.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

